TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 348/2023/DS-PT

Ngày 13 - 11 - 2023

V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đinh Thị Tuyết .

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Sâm, ông Vũ Văn Tú

- Thư ký phiên toà: **Bà Nguyễn Thị Khánh Chi – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.**

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: **Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên.**

Ngày13 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 266/2023/DS – PT ngày 06/10/2023 về việc: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 120/2023/DS-ST ngày 14/7/2023 của Tòa án nhân thành phố B, tỉnh Đăk Lăk theo thủ tục phúc thẩm.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 282/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng N; Địa chỉ: B L, Quận B, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Kim A – Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh – Ngân hàng N1, chi nhánh T1, Bắc Đắk L; Địa chỉ: H N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt);

- *Bị đơn*: Ông Trịnh Xuân V, bà Phạm Thị Minh T (đã chết); địa chỉ: 1 Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông V: Ông Bùi Văn C; địa chỉ: TDP Đ, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đắk Lắk (có mặt);

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

+ Ông Lê Minh C1 (có mặt);

+ Bà Trịnh Thị Phương L1 (có mặt);

Cùng địa chỉ: F Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Trịnh Văn V1, ông Trịnh Gia B; cùng địa chỉ: 1 Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (đều vắng mặt);

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Trịnh Xuân V và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị Phương L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày*:**

Ngày 30/3/2012, ông Trịnh Xuân V và bà Phạm Thị Minh T ký hợp đồng tín dụng vay tiền tại Ngân hàng N, chi nhánh T1, Bắc Đắk L (Viết tắt là Ngân hàng) theo hợp đồng tín dụng số 5220LA201200138 với số tiền 1.200.000.000 đồng, lãi tiền vay trong hạn là 19%/năm, lãi suất phạt nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất vay trong hạn. Thời hạn trả nợ cuối cùng là vào ngày 30/3/2013 và được điều chỉnh giảm lãi suất giảm xuống 15%/năm kể từ ngày 15/7/2012, 13%/năm kể từ ngày 25/12/2012, 12%/năm kể từ ngày 29/3/2013, 11,5%/năm kể từ ngày 18/3/2014, 11%/năm kể từ ngày 07/10/2014, 10,5%/năm kể từ ngày 30/10/2014, 9,6%/năm kể từ ngày 25/12/2015, 9,8%/năm kể từ ngày 09/01/2017, 9,7%/năm kể từ ngày 29/3/2017.

Ngày 19/12/2015, ông Lê Minh C1 và bà Trịnh Thị Phương L1, là người có tài sản bảo lãnh có đơn trình bày về việc Bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng Trường Tiểu học H tại xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk và đề nghị được trả 720.000.000 đồng và xin rút 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD678458, thửa đất số 52, tờ bản đồ số 40, loại đất rừng sản xuất, diện tích 14.058 m^2. Đến ngày 21/12/2015, Ngân hàng đã thu nợ gốc 720.000.000 đồng từ Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện E, đồng thời xuất trả 01 CNQSD đất số BD678458, thửa đất số 52, tờ bản đồ số 40, loại đất rừng sản xuất, diện tích 14.058 m^2. Đến nay, do ông Trịnh Xuân V và bà Phạm Thị Minh T vi phạm nghĩa vụ trả nợ của hợp đồng tín dụng với số tiền nợ gốc là 480.000.000 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng.

Để đảm bảo cho khoản vay ông V, bà T đã thế chấp các tài sản theo nội dung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất bên thứ 3 số: 72/12/HĐTB ngày 28/3/2012 đã được chứng thực và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD798942 do UBND huyện E cấp ngày 20/3/2012; thửa đất số 48, tờ bản đồ số 40, diện tích 1.098 m^2; đứng tên ông Lê Minh C1 và bà Trịnh Thị Phương L1; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD798943 do UBND huyện E cấp ngày 20/3/2012; thửa đất số 155, tờ bản đồ số 40, diện tích 1.293 m^2 đứng tên ông Lê Minh C1 và bà Trịnh Thị Phương L1.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay ông Trịnh Xuân V và bà Phạm Thị Minh T đã vi phạm và không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết. Tính đến ngày 11/5/2020, ông Trịnh Xuân V và bà Phạm Thị Minh T còn nợ Ngân hàng số tiền cụ thể: nợ gốc 480.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 11/5/2020 là 989.112.667 đồng. Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Trịnh Xuân V và bà Phạm Thị Minh T phải trả cho Ngân hàng số tiền 1.469.112.667 đồng, trong đó: Nợ gốc 480.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 11/5/2020 là 989.112.667 đồng. Ông V, bà T phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 12/5/2020 cho đến khi thanh toán hết nợ. Trường hợp ông V, bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng đề nghị xử lý tài sản bảo đảm để thi hành nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên, do bà Phạm Thị Minh T đã chết, nên Ngân hàng chỉ đề nghị Toà án buộc ông Trịnh Xuân V phải có nghĩa vụ trả số nợ trên cho Ngân hàng.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Vào ngày 30/3/2012, ông Trịnh Xuân V và bà Phạm Thị Minh T đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba số 72/12/HĐTB với Ngân hàng để vay số tiền 1.200.000.000 đồng. Tuy nhiên, người nhận tiền là ông Lê Minh C1 và bà Trịnh Thị Phương L1 (bên thứ ba có tài sản bảo đảm). Quá trình vay vốn thì phía ông C1, bà L1 đã trả được 720.000.000 đồng tiền gốc, số tiền nợ gốc còn lại là 480.000.000 đồng. Nay Ngân hàng khởi kiện buộc ông Trịnh Xuân V và Phạm Thị Minh T phải trả thì phía ông V không đồng ý. Vì lỗi thuộc về phía Ngân hàng. Mặt khác, phía Ngân hàng khởi kiện đòi tiền lãi và lãi phạt là chưa chính xác. Bởi lẽ thời hạn trả nợ ghi trong hợp đồng là 01 năm (2012-2013), nên đã hết thời hiệu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự và Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, đề nghị Toà án đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo quy định tại điểm e, h khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Bản án sơ thẩm số 120/2023/DSST ngày 14/7/2023 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Căn cứ Điều 357, Điều 385, Điều 401, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Căn cứ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử*:**

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N.

Buộc ông Trịnh Xuân V phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N tổng số tiền là 1.469.112.667 đồng, trong đó: nợ gốc là 480.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 11/5/2020 là 989.112.667 đồng. Ông Trịnh Xuân V phải tiếp tục trả lãi phát sinh của khoản nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 12/5/2020 cho đến khi thanh toán hết nợ.

Khi ông Trịnh Xuân V trả hết số nợ trên thì Ngân hàng N, có nghĩa vụ trả lại cho ông Trịnh Xuân V tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD798942 do UBND huyện E cấp ngày 20/3/2012; thửa đất số 48, tờ bản đồ số 40, diện tích 1.098 m^2; đứng tên ông Lê Minh C1 và bà Trịnh Thị Phương L1; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD798943 do UBND huyện E cấp ngày 20/3/2012; thửa đất số 155, tờ bản đồ số 40, diện tích 1.293 m^2; đứng tên ông Lê Minh C1 và bà Trịnh Thị Phương L1. Trường hợp ông Trịnh Xuân V không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng N được quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng và án phí, tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/7/2023, bị đơn ông Trịnh Xuân V và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị Phương L1 kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Phía ông V, bà L1 chỉ đồng ý trả nợ gốc cho Ngân hàng với tổng số tiền 480.000.000 đồng và lãi trong hạn là 19%/năm từ ngày 30/3/2012 đến ngày 30/3/2013. Ông V, bà L1 không đồng ý trả lãi quá hạn đối với các khoản vay nêu trên và không đồng ý sử dụng tài sản khác ngoài tài sản đã thế chấp để thanh toán các khoản nợ cho Ngân hàng, bởi lẽ việc tài sản đảm bảo không đủ để trả nợ là do lỗi của ngân hàng trong quá trình cho vay.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị Toà án tạm dừng phiên xét xử và yêu cầu phía Ngân hàng cung cấp bản gốc Biên bản làm việc "Về việc xử lý nợ quá hạn" ngày 20/3/2020 và vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Xuân V và kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị Phương L1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 120/2023/DSST ngày 14/7/2023 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tòa án đã tiến hành xác minh hàng thừa kế thứ nhất của bà T nhưng hiện nay bố mẹ của bà T đều đã chết. Hiện hàng thừa kế thứ nhất của bà T gồm có ông Trịnh Xuân V và 02 người con chung của ông V và bà T là Trịnh Xuân V2 và Trịnh Gia B. Tuy nhiên, quá trình giả quyết vụ án phía nguyên đơn chỉ yêu cầu ông V trả nợ nên cần chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Trịnh Xuân V và bà Trịnh Thị Phương L1 về việc ông V, bà L1 chỉ đồng ý trả nợ gốc cho Ngân hàng với tổng số tiền 480.000.000 đồng và lãi trong hạn là 19%/năm từ ngày 30/3/2012 đến ngày 30/3/201. Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 30/3/2012, ông Trịnh Xuân V và bà Phạm Thị Minh T và Ngân hàng N có ký Hợp đồng tín dụng số 5220-LAV-201200183 ngày 30/3/2012 để vay số tiền 1.200.000.000 đồng, mục đích vay: Chăm sóc cà phê, tiêu và trồng

mới tiêu, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 30/3/2012; lãi suất vay là 19%/năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, tính trên dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả. Thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 30/3/2013 và được điều chỉnh lãi suất giảm xuống 15%/năm kể từ ngày 15/7/2012, 13%/năm kể từ ngày 25/12/2012, 12%/năm kể từ ngày 29/3/2013, 11,5%/năm kể từ ngày 18/3/2014, 11%/năm kể từ ngày 07/10/2014, 10,5%/năm kể từ ngày 30/10/2014, 9,6%/năm kể từ ngày 25/12/2015, 9,8%/năm kể từ ngày 09/01/2017, 9,7%/năm kể từ ngày 29/3/2017. Quá trình sử dụng vốn vay, ngày 21/12/2015, ông Lê Minh C1 và bà Trịnh Thị Phương L1 đã nộp số tiền 720.000.000 đồng để trả nợ gốc cho bị đơn để rút 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 678458, thửa đất số 52, tờ bản đồ số 40, diện tích 14.058 m^2. Như vậy, khoản nợ gốc còn lại là 480.000.000 đồng cùng lãi suất tương ứng và tài sản thế chấp còn lại gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD798942 do UBND huyện E cấp ngày 20/3/2012; thửa đất số 48, tờ bản đồ số 40, diện tích 1.098 m^2; đứng tên ông Lê Minh C1 và bà Trịnh Thị Phương L1; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD798943 do UBND huyện E cấp ngày 20/3/2012; thửa đất số 155, tờ bản đồ số 40, diện tích 1.293 m^2; đứng tên ông Lê Minh C1 và bà Trịnh Thị Phương L1.

Xét thấy nội dung và hình thức của hợp đồng tín dụng số 5220-LAV-201200183 ngày 30/3/2012 giữa Ngân hàng N với ông V, bà T là phù hợp với quy định của pháp luật. Thời điểm giao kết hợp đồng các bên tham gia giao kết đều tự nguyện và có đủ năng lực trách nhiệm dân sự. Do đó, hợp đồng tín dụng nêu trên có giá trị pháp lý và được pháp luật bảo vệ.

Xét ý kiến của ông Trịnh Xuân V và bà Trịnh Thị Phương L1 cho rằng ông bà không đồng ý thanh toán lãi quá hạn đối với số tiền 480.000.000 đ với mức lãi suất 150% so với lãi suất vay vì phía Ngân hàng N không thông báo đến hạn trả nợ cho gia đình ông bà là không có cơ sở. Bởi lẽ:

Tại Điều 3.4 của Hợp đồng tín dụng số 5220-LAV-201200183 ngày 30/3/2012 quy định "*Lãi suất quá hạn: Khi đến kỳ hạn trả nợ hoặc kết thúc thời hạn cho vay, nếu bên B không có khả năng trả nợ đúng hạn gốc /hoặc lãi và không được chấp thuận cho cơ cấu lại nợ gốc và/hoặc lãi thì bên A sẽ chuyển toàn bộ số dư nợ của hợp đồng tín dụng sang nợ quá hạn và bên B phải chịu lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất vay trong hạn đã thoả thuận, kể cả lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh (nếu có)*.

Mặt khác, theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: ngày 22/7/2019 bà L1 có Giấy đề nghị giao tài sản cho Ngân hàng giúp bán đấu giá để hoàn trả vốn, lãi vay; cùng ngày phía Ngân hàng N lập biên bản xử lý tài sản bảo đảm tiền vay và ra thông báo về việc áp dụng biện pháp thu giữ tài sản đảm bảo tiền vay để xử lý; Biên bản về việc xử lý nợ quá hạn ngày 21/10/2019; biên bản xử lý tài sản bảo đảm tiền vay ngày 22/07/2019 (từ bút lục 87 đến bút lục 94), tất cả các văn bản nêu trên đều có chữ ký xác nhận của bà Trịnh Thị Phương L1 không có chữ ký xác nhận của ông Lê Minh C1 nên Ngân hàng không thực hiện được việc bán đấu giá tài sản thế chấp để hoàn trả vốn, lãi vay. Nên , bà L1 cho rằng gia đình bà hoàn không biết và không được thông báo về việc khoản nợ ngân hàng đã quá hạn là không có cơ sở để xem xét.

Như vậy, cấp sơ thẩm buộc ông Trịnh Xuân V phải thanh toán cho Ngân hàng N tổng số tiền 1.469.112.667 đồng, trong đó: nợ gốc là 480.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 11/5/2020 là 989.112.667 đồng. Buộc ông Trịnh Xuân V phải tiếp tục trả lãi phát sinh của khoản nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 12/5/2020 cho đến khi thanh toán hết nợ là có cơ sở đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Xét kháng cáo của ông V, bà L1 về việc không đồng ý sử dụng tài sản khác ngoài tài sản đã thế chấp để thanh toán các khoản nợ còn lại cho Ngân hàng N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại đơn khởi kiện nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán Buộc ông Trịnh Xuân V phải trả cho Ngân hàng N số tiền 1.469.112.667 đồng, trong đó: nợ gốc 480.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 11/5/2020 là 989.112.667 đồng. Ông V phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 12/5/2020 cho đến khi thanh toán hết nợ và yêu cầu xử lý các tài sản ông V đã thế chấp tại Ngân hàng. Bản án sơ thẩm chỉ giải quyết đối với các tài sản do bà L1, ông C1 đã thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo khoản vay của ông V. Do đó, yêu cầu kháng cáo này của ông V, bà L1 không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Xét yêu cầu đề nghị HĐXX tạm ngừng phiên tòa để và yêu cầu phía Ngân hàng cung cấp bản gốc Biên bản làm việc "Về việc xử lý nợ quá hạn" ngày 20/3/2020 của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn tại phiên tòa để chứng minh cho việc hợp đồng tín dụng giữa bị đơn và ngân hàng đã hết thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng tín dụng nên bị đơn không có nghĩa vụ trả lãi quá hạn của dư nợ gốc còn lại. HĐXX xét thấy: Tại Điều 3.4 của Hợp đồng tín dụng số 5220-LAV-201200183 ngày 30/3/2012 đã nêu trên, thì việc tính lãi quá hạn theo hợp đồng tín dụng không phụ thuộc vào Biên bản làm việc "Về việc xử lý nợ quá hạn" ngày

20/3/2020 như lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của bị đơn.

[3] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Xuân V và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị Phương L1, cần giữ nguyên án sơ thẩm là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị đơn ông Trịnh Xuân V và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị Phương L1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị và không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Xuân V và kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị Phương L1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 120/2023/DSST ngày 14/7/2023 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Điều luật áp dụng và quyết định:

Căn cứ Điều 357, Điều 385, Điều 401, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Căn cứ khoản 1 Điều 12; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[3] **Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N.

[3.1] Buộc ông Trịnh Xuân V phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N tổng số tiền là 1.469.112.667 đồng (*Một tỉ, bốn trăm sáu mươi chín triệu, một trăm mười hai nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng*), trong đó: nợ gốc là 480.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 11/5/2020 là 989.112.667 đồng. Ông Trịnh Xuân V phải tiếp tục trả lãi phát sinh của khoản nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 12/5/2020 cho đến khi thanh toán hết nợ.

Khi ông Trịnh Xuân V trả hết số nợ trên thì Ngân hàng N, có nghĩa vụ trả lại cho ông Trịnh Xuân V tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD798942 do UBND huyện E cấp ngày 20/3/2012; thửa đất số 48, tờ bản đồ số 40, diện tích 1.098 m^2; đứng tên ông Lê Minh C1 và bà Trịnh Thị Phương L1; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD798943 do UBND huyện E cấp ngày 20/3/2012; thửa đất số 155, tờ bản đồ số 40, diện tích 1.293 m^2; đứng tên ông Lê Minh C1 và bà Trịnh Thị Phương L1. Trường hợp ông Trịnh Xuân V không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng N được quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định.

[3.2] Về chi phí tố tụng: Ông Trịnh Xuân V phải chịu số tiền 1.500.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Ngân hàng N được nhận lại số tiền 1.500.000 đồng sau khi thu được của bị đơn là ông Trịnh Xuân V.

[3.3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trịnh Xuân V được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn Ngân hàng N được không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 28.005.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0007965 ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[3.4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trịnh Xuân V phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm do bà Trịnh Thị Phương L1 nộp thay theo biên lai số AA/2022/0003098 ngày 08/8/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Bà Trịnh Thị Phương L1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà Trịnh Thị Phương L1 đã nộp theo Biên lai số AA/2022/0003097 ngày 08/8/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị và không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TANDCC;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *TAND Tp. Buôn Ma Thuột;*
- *CCTHADS Tp. B;*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

Đinh Thị Tuyết